TÓM TẮT 12 THÌ

1. Present Simple (Thì hiện tại đơn)

Cấu trúc

- **(+)** S + V(s/es)
- **(-)** S + do/does not + V
- **(?)** Do/Does + S + V?

Cách dùng

- **Diễn tả sự thật, chân lý.**
  - *The Earth goes around the Sun.*
- **Diễn tả thói quen hoặc hoạt động lặp lại.**
  - *She walks to school every day.*
- **Diễn tả lịch trình, thời gian biểu.**
  - *The train leaves at 7 a.m.*

Dấu hiệu nhận biết

always, usually, often, sometimes, never, every day, every week, on Mondays...

---

2. Present Continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

Cấu trúc

- **(+)** S + am/is/are + V-ing

Cách dùng

- **Diễn tả hành động đang xảy ra ngay lúc nói.**
  - *He is doing his homework now.*
- **Diễn tả hành động đang diễn ra trong khoảng thời gian hiện tại.**
  - *She is reading an interesting book these days.*
- **Diễn tả kế hoạch đã sắp xếp trong tương lai.**
  - *We are visiting Ha Long Bay next weekend.*

Dấu hiệu nhận biết

now, right now, at the moment, currently, Look!, Listen!

---

3. Present Perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

Cấu trúc

- **(+)** S + have/has + V_3/ed

Cách dùng

- **Diễn tả hành động đã xảy ra và còn ảnh hưởng đến hiện tại.**
  - *I have lost my keys.*
- **Diễn tả kinh nghiệm.**
  - *She has visited Japan twice.*
- **Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại.**

LIVEWORKSHEETS

- *They have lived here for ten years.*

Dấu hiệu nhận biết

since, for, already, yet, just, ever, never, recently, lately, so far

---

4. Present Perfect Continuous (Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

Cấu trúc

- **(+)** S + have/has been + V-ing

Cách dùng

- **Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang tiếp tục.**
  - *She has been studying since 7 a.m.*
- **Nhấn mạnh khoảng thời gian của hành động.**
  - *They have been waiting for two hours.*

Dấu hiệu nhận biết

since, for, all day, all morning, recently, lately

---

5. Past Simple (Thì quá khứ đơn)

Cấu trúc

- **(+)** S + V_2/ed

Cách dùng

- **Diễn tả hành động đã kết thúc trong quá khứ.**
  - *We visited Hue last summer.*
- **Diễn tả chuỗi hành động xảy ra trong quá khứ.**
  - *He got up, had breakfast, and went to school.*

Dấu hiệu nhận biết

yesterday, last..., ago, in 2020, when I was...

---

6. Past Continuous (Thì quá khứ tiếp diễn)

Cấu trúc

- **(+)** S + was/were + V-ing

Cách dùng

- **Diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ.**
  - *At 8 p.m. yesterday, I was studying.*
- **Một hành động đang diễn ra thì hành động khác xen vào.**
  - *I was sleeping when the phone rang.*
- **Hai hành động xảy ra song song trong quá khứ.**
  - *My father was cooking while my mother was cleaning.*

Dấu hiệu nhận biết

while, when, at this time yesterday, at 8 p.m. last night

LIVEWORKSHEETS

7. Past Perfect (Thì quá khứ hoàn thành)

Cấu trúc

- **(+)** S + had + V_3/ed

Cách dùng

- **Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.**
  - *She had finished her homework before her friends arrived.*

Dấu hiệu nhận biết

before, after, by the time, when, already

---

8. Past Perfect Continuous (Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn)

Cấu trúc

- **(+)** S + had been + V-ing

Cách dùng

- **Nhấn mạnh hành động đã diễn ra liên tục trước một thời điểm trong quá khứ.**
  - *He had been working for three hours before he took a break.*

Dấu hiệu nhận biết

for, since, before, until, by the time

---

9. Future Simple (Thì tương lai đơn)

Cấu trúc

- **(+)** S + will + V

Cách dùng

- **Diễn tả dự đoán.**
  - *I think it will rain tomorrow.*
- **Diễn tả quyết định ngay lúc nói.**
  - *I'll answer the phone.*
- **Diễn tả lời hứa hoặc lời đề nghị.**
  - *I will help you with your homework.*

Dấu hiệu nhận biết

tomorrow, next..., in the future, I think, probably

---

10. Future Continuous (Thì tương lai tiếp diễn)

Cấu trúc

- **(+)** S + will be + V-ing

Cách dùng

- **Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm trong tương lai.**
  - *This time tomorrow, we will be flying to Da Nang.*

Dấu hiệu nhận biết

at this time tomorrow, this time next week, at 8 p.m. tomorrow

LIVEWORKSHEETS

11. Future Perfect (Thì tương lai hoàn thành)

Cấu trúc

- **(+)** S + will have + V_3/ed

Cách dùng

- **Diễn tả hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai.**
  - *By next June, I will have graduated from university.*

Dấu hiệu nhận biết

by..., by the end of..., before..., by then

12. Future Perfect Continuous (Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn)

Cấu trúc

- **(+)** S + will have been + V-ing

Cách dùng

- **Nhấn mạnh khoảng thời gian một hành động sẽ diễn ra liên tục đến một thời điểm trong tương lai.**
  - *By next month, she will have been teaching here for ten years.*

Dấu hiệu nhận biết

for..., by..., by the end of..., by then

Bảng tóm tắt

Thì	Cấu trúc khẳng định	Cách dùng chính	Dấu hiệu nhận biết
Present Simple (Hiện tại đơn)	S + V(s/es)	Thói quen, sự thật, lịch trình	always, usually, often, every day, never
Present Continuous (Hiện tại tiếp diễn)	S + am/is/are + V-ing	Hành động đang diễn ra; kế hoạch đã sắp xếp	now, right now, at the moment, Look!, Listen!
Present Perfect (Hiện tại hoàn thành)	S + have/has + V_3/ed	Kinh nghiệm; hành động còn ảnh hưởng đến hiện tại; hành động kéo dài đến hiện tại	since, for, already, yet, just, ever, never, recently, so far
Present Perfect Continuous (Hiện tại hoàn thành tiếp diễn)	S + have/has been + V-ing	Hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang tiếp diễn; nhấn mạnh khoảng thời gian	since, for, all day, lately
Past Simple (Quá khứ đơn)	S + V_2/ed	Hành động đã kết thúc trong quá khứ	yesterday, last..., ago, in + năm
Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn)	S + was/were + V-ing	Hành động đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ; hành động bị xen vào	while, when, at this time yesterday

LIVEWORKSHEETS

Thì	Cấu trúc khẳng định	Cách dùng chính	Dấu hiệu nhận biết
Past Perfect (Quá khứ hoàn thành)	S + had + V_3/ed	Hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ	before, after, by the time
Past Perfect Continuous (Quá khứ hoàn thành tiếp diễn)	S + had been + V-ing	Hành động diễn ra liên tục trước một thời điểm trong quá khứ	for, since, before, by the time
Future Simple (Tương lai đơn)	S + will + V	Dự đoán; quyết định tức thời; lời hứa	tomorrow, next..., in the future, I think
Future Continuous (Tương lai tiếp diễn)	S + will be + V-ing	Hành động đang diễn ra tại một thời điểm trong tương lai	at this time tomorrow, this time next week
Future Perfect (Tương lai hoàn thành)	S + will have + V_3/ed	Hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai	by..., by the end of..., before...
Future Perfect Continuous (Tương lai hoàn thành tiếp diễn)	S + will have been + V-ing	Hành động sẽ diễn ra liên tục đến một thời điểm trong tương lai	for..., by..., by the end of...

LIVEWORKSHEETS